

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN 30/06/2022

Tháng 7 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

U. N. S.
KH
CHON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4403000090 đăng ký lần đầu ngày 09/10/2007, lần 2 số 3800378251 ngày 18/09/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp; Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật dân cư; Kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi; Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt; Thi công xây dựng thủy lợi; Chuẩn bị mặt bằng; Đầu tư tài chính; Thu gom và xử lý rác thải, chất thải; Cho thuê kho bãi và nhận lưu giữ hàng hóa.

Trụ sở chính của công ty: Áp 3A, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Vui	Chủ tịch
Ông Hà Huệ Hải	Ủy viên
Ông Hà Trọng Bình	Ủy viên
Ông Phạm Ánh	Ủy viên
Ông Trịnh Xuân Tiến	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Huệ Hải	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Thi	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Vũ Mạnh Xuân Tùng	Trưởng ban
Ông Đỗ Minh Dương	Thành viên
Ông Hoàng Văn Xuyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Hà Huệ Hải

Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2022



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 591/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được lập ngày 20/07/2022 từ trang 4 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính")

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Mai Quang Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký

hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 28 tháng 07 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		610.755.079.920	581.800.735.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	22.754.985.071	15.633.774.174
1. Tiền	111		22.754.985.071	15.633.774.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	544.523.033.716	519.183.561.598
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		544.523.033.716	519.183.561.598
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.036.757.861	44.347.487.702
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	32.347.506.011	46.618.082.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.462.496.122	2.193.633.954
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	9	14.457.745.956	13.649.942.148
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(8.230.990.228)	(18.114.170.999)
IV Hàng tồn kho	140	11	217.228.435	287.250.930
1. Hàng tồn kho	141		217.228.435	287.250.930
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		223.074.837	2.348.660.626
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	223.074.837	2.348.660.626
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		365.956.100.946	364.268.012.050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		71.756.222.952	73.740.985.346
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	71.756.222.952	73.740.985.346
- Nguyên giá	222		112.246.027.552	111.431.338.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.489.804.600)	(37.690.353.206)
III Bất động sản đầu tư	230	14	105.082.794.309	109.407.023.197
- Nguyên giá	231		170.655.389.442	170.655.389.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(65.572.595.133)	(61.248.366.245)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	15	55.576.803.645	49.383.378.165
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.576.803.645	49.383.378.165
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	15.370.000.000	15.370.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.370.000.000	15.370.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		118.170.280.040	116.366.625.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	118.170.280.040	116.366.625.342
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		976.711.180.866	946.068.747.080

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		733.520.380.587	729.550.256.268
I. Nợ ngắn hạn	310		44.964.228.290	82.284.898.994
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.704.646.010	15.289.498.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	3.601.004.997	2.256.628.424
4. Phải trả người lao động	314		701.028.618	1.553.706.509
5. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	19	13.964.743.266	54.486.507.853
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	22.961.368.598	7.729.005.839
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.031.436.801	969.551.801
II. Nợ dài hạn	330		688.556.152.297	647.265.357.274
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	20.724.320.606	22.995.750.992
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	667.831.831.691	624.269.606.282
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	22	243.190.800.279	216.518.490.812
I. Vốn chủ sở hữu	410		199.461.243.166	171.294.521.013
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.000.000.000	24.000.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.461.243.166	27.294.521.013
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lô) lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.102.521.013	9.826.997.891
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lô) kỳ này	421b		30.358.722.153	17.467.523.122
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		43.729.557.113	45.223.969.799
1. Nguồn kinh phí	432	23	10.900.015.054	10.900.015.054
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		32.829.542.059	34.323.954.745
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		976.711.180.866	946.068.747.080



Lê Văn Trung
 Người lập biểu
 Bình Phước, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 07 năm 2022



Lê Văn Trung
 Kế toán trưởng




Hà Huệ Hải
 Tổng Giám đốc


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

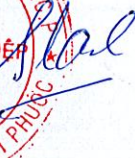
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	40.033.096.038	36.388.656.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10	40.033.096.038	36.388.656.539
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	11	20.416.852.637	21.918.361.050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	19.616.243.401	14.470.295.489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	14.287.387.767	14.921.283.906
7. Chi phí tài chính		22	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-
8. Chi phí bán hàng	28	24	48.172.280	48.172.280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25	(1.819.947.138)	5.155.126.967
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		30	35.675.406.026	24.188.280.148
11. Thu nhập khác	29	31	83.980.959	75.921.159
12. Chi phí khác	30	32	-	2.020.996.246
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	83.980.959	(1.945.075.087)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	35.759.386.985	22.243.205.061
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	51	5.400.664.832	3.477.897.397
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		60	30.358.722.153	18.765.307.664
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	70	2.530	1.564


Lê Văn Trung
Người lập biểu
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2022


Lê Văn Trung
Kế toán trưởng


Hà Huệ Hải
Tổng Giám đốc





Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

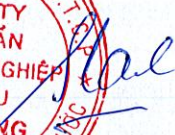
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	86.533.199.252	33.843.665.139
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(46.462.095.731)	(34.604.059.939)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.772.499.981)	(5.528.370.485)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.053.596.884)	(4.741.084.195)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.306.796.607	14.916.283.263
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.050.486.064)	(9.937.710.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.501.317.199	(6.051.276.917)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(293.417.542)	(33.374.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(154.149.181.708)	(302.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	128.809.709.590	268.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.448.193.474	14.405.650.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.184.696.186)	(18.847.723.632)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15.232.362.759	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.427.772.875)	(60.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.195.410.116)	(60.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	7.121.210.897	(84.899.000.549)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.633.774.174	94.530.744.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	22.754.985.071	9.631.744.450


Lê Văn Trung
Người lập biểu
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2022


Lê Văn Trung
Kế toán trưởng


Hà Huệ Hải
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4403000090 đăng ký lần đầu ngày 09/10/2007, lần 2 số 3800378251 ngày 04/01/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của công ty: Ấp 3A, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30/06/2022:

TT	Tên	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	47.843.940.000	4.784.394	39,87%
2	Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	43.989.900.000	4.398.990	36,66%
3	Cổ đông khác	28.166.160.000	2.816.616	23,47%
		120.000.000.000	12.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp; Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật dân cư; Kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi; Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt; Thi công xây dựng thủy lợi; Chuẩn bị mặt bằng; Đầu tư tài chính; Thu gom và xử lý rác thải, chất thải; Cho thuê kho bãi và nhận lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chợ Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.5. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Năm 2022
	Số năm
Máy móc thiết bị động lực	10 – 15 năm
Máy móc, thiết bị công tác	8 – 10 năm
Dụng cụ làm việc, đo lường, thí nghiệm	08 năm
Thiết bị và phương tiện vận tải	8 – 20 năm
Dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
Súc vật, vườn cây lâu năm	08 năm
Các tài sản cố định chưa quy định trong các nhóm trên	15 năm
Tài sản cố định vô hình khác	15 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 20 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông Báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu bán bất động sản của công ty là chủ đầu tư

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành

Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

4.15. Thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các ưu đãi về Thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 44221000066 ngày 15/07/2008 do Ban quản lý Khu công nghiệp Bình Phước cấp, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được ưu đãi mức thuế suất, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất như sau:

- Đối với lĩnh vực kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2009) và bằng 28% (nay là 20%) cho thời gian còn lại. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.
- Đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2012) và bằng 28% (nay là 20%) cho thời gian còn lại. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo.
- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng III được miễn tiền thuê đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (năm 2011)

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	90.476.045	139.886.105
Tiền gửi ngân hàng	22.664.509.026	15.493.888.069
	22.754.985.071	15.633.774.174

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	544.523.033.716	544.523.033.716	519.183.561.598	519.183.561.598
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	544.523.033.716	544.523.033.716	519.183.561.598	519.183.561.598
- Ngân Hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Bình Phước	53.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Bình Phước	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Chợ Thành	22.662.360.000	22.662.360.000	21.420.000.000	21.420.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Thành	14.270.561.598	14.270.561.598	14.270.561.598	14.270.561.598
- Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Chợ Thành	214.800.000.000	214.800.000.000	205.800.000.000	205.800.000.000
- Ngân Hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hớn Quản	50.000.000.000	50.000.000.000	49.600.000.000	49.600.000.000
- Ngân Hàng TMCP SHB - Thành phố HCM	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
- Ngân hàng Agribank Bình Long - Bình Phước	37.293.000.000	37.293.000.000	37.293.000.000	37.293.000.000
- Ngân hàng Agribank Bình Long - Lộc Hiệp	56.280.200.000	56.280.200.000	41.800.000.000	41.800.000.000
- Ngân Hàng Eximbank Bình Phước	13.216.912.118	13.216.912.118	13.000.000.000	13.000.000.000

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	15.370.000.000	15.370.000.000	15.370.000.000	15.370.000.000
Trái phiếu	15.370.000.000	15.370.000.000	15.370.000.000	15.370.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (***)	10.370.000.000	10.370.000.000	10.370.000.000	10.370.000.000
	559.893.033.716	559.893.033.716	534.553.561.598	534.553.561.598

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng nhưng có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính với lãi suất sử dụng từ 6,5 đến 7,2%/năm.

(**) Bao gồm 2 giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu sau:

Tại ngày 31/12/2017, trái phiếu đầu tư là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 10 năm với lãi suất 7.0% /năm.

Tại ngày 30/11/2018, trái phiếu đầu tư là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số lượng 50.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 06 năm với lãi suất 7.2% /năm.

(***) Bao gồm 3 giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu sau:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2017 mã số CTG1727T2/01-1854. Số lượng 87 trái phiếu tại ngày 14/11/2017. Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/ 1 trái phiếu với kỳ hạn trái phiếu là 10 năm. Lãi suất: lãi suất thả nổi (có điều chỉnh định kì) và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu +1.2% năm. Ngày phát hành 14/11/2017 đến 14/11/2027. Lãi phát sinh trên gốc được trả sau, định kì hàng năm vào mỗi ngày tròn năm kể từ ngày phát hành.

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2017 mã số CTG1727T/02-1756. Số lượng 100 trái phiếu tại ngày 14/12/2017 với mệnh giá 10.000.000 VNĐ/trái phiếu, thời hạn 10 năm. Lãi suất : Lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1.2%/năm. Ngày phát hành 14/12/2017, ngày đáo hạn 14/12/2027. Tiền lãi trái phiếu trả sau định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi là tròn một năm kể từ ngày phát hành, kì thanh toán lãi thứ 10 của trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc của trái phiếu vào ngày đáo hạn.

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 mã số CTG1828T2/01-2287. Số lượng 150 trái phiếu tại ngày 29/06/2018. Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/1 trái phiếu với kỳ hạn trái phiếu là 10 năm. Lãi suất : lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu +0,8% năm. Ngày phát hành 29/06/2018 đến 19/06/2028. Lãi phát sinh trên gốc được trả sau, định kỳ hàng năm vào mỗi ngày tròn năm kể từ ngày phát hành

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành

Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31.049.776.973	38.003.294.274
Công ty TNHH Long Fa Việt Nam	592.257.016	583.769.825
Công ty Cổ phần SX & TM Giải pháp xanh Bình Phước	6.030.108.730	14.126.091.612
Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt	7.320.890.684	7.329.160.213
Công ty Cổ phần Bê tông Hồng Hà	50.038.309	35.022.393
Công ty Cổ phần Giấy Minh Hưng	1.740.392.547	1.137.537.126
Công ty TNHH MTV Phương Nghi và Dịch vụ Phụ Trâm	4.347.008.650	4.209.541.344
Công ty TNHH SAM WOON IND	36.447.791	34.025.372
Công ty Cổ phần TMDV Giấy Thuận An	2.545.458.713	821.320.994
Công ty TNHH MTV Bến Thượng Hải	660.819.531	551.241.931
Cty Cổ phần Mầm non Tư thực Hoa Mai	1.947.762.268	4.981.352.978
Các đối tượng khác	5.047.560.718	3.461.906.894
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh số 35)	1.297.729.038	8.614.788.325
	32.347.506.011	46.618.082.599

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản phải trả trước cho người bán ngắn hạn	4.462.496.122	-	2.193.633.954	(50.000.000)
Công ty TNHH Xây Dựng Nhật Quang Minh	510.839.084	-	510.839.084	-
Công ty CP Kỹ thuật Môi trường Việt An	-	-	268.802.470	-
Công ty Cổ phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú	-	-	1.117.985.000	-
Công ty TNHH Thiên Phương	3.638.854.000	-	-	-
Các đối tượng khác	312.803.038	-	296.007.400	(50.000.000)
	4.462.496.122	-	2.193.633.954	(50.000.000)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	14.457.745.956	13.649.942.148
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.699.367.309	11.860.173.016
Tạm ứng	1.758.378.647	1.789.769.132
	14.457.745.956	13.649.942.148

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG
 Ấp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành
 Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

10. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị gốc VND	Giá có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
<i>Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại S.Q</i>	50.000.000	-	50.000.000	-
<i>Công ty TNHH TVĐT & Xây dựng An pha</i>	63.000.000	-	63.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Châu Minh Long</i>	25.000.000	-	25.000.000	-
<i>Công Ty TNHH Xây Dựng Nhật Quang Minh</i>	510.839.084	-	510.839.084	-
<i>Công ty Cổ phần giấy Ưu Việt</i>	7.320.890.684	2.008.572.684	7.329.160.213	2.016.842.213
<i>Công ty TNHH MTV Bến Thượng Hải</i>	660.819.531	660.819.531	551.241.931	551.241.931
<i>Công ty CP mầm non tư thục Hoa Mai</i>	1.947.762.268	1.947.762.268	4.981.352.978	3.330.548.845
<i>Công ty TNHH MTV Thủy Trâm</i>	4.347.008.650	2.077.175.506	4.209.541.344	1.939.708.200
<i>Cty TNHH SXTMDV Giải pháp xanh Bình Phước</i>	6.030.108.730	6.030.108.730	14.126.091.612	5.893.714.974
	20.955.428.947	12.724.438.719	31.846.227.162	13.732.056.163

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	217.228.435	-	287.250.930	0
	217.228.435	-	287.250.930	-

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Phụ lục 01)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 02)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	Đường VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	25.653.291.439	145.002.098.003	170.655.389.442
Tăng do phân loại lại TSCĐ	4.900.818.064	-	4.900.818.064
Giảm do phân loại lại TSCĐ	-	(4.900.818.064)	(4.900.818.064)
Tại ngày 30/06/2022	<u>30.554.109.503</u>	<u>140.101.279.939</u>	<u>170.655.389.442</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	12.887.625.119	48.360.741.126	61.248.366.245
Khấu hao trong năm	857.862.382	3.466.366.506	4.324.228.888
Tăng do phân loại lại TSCĐ	1.955.508.750	-	1.955.508.750
Giảm do phân loại lại TSCĐ	-	(1.955.508.750)	(1.955.508.750)
Tại ngày 30/06/2022	<u>15.700.996.251</u>	<u>49.871.598.882</u>	<u>65.572.595.133</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	<u>12.765.666.320</u>	<u>96.641.356.877</u>	<u>109.407.023.197</u>
Tại ngày 30/06/2022	<u>14.853.113.252</u>	<u>90.229.681.057</u>	<u>105.082.794.309</u>

15. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí tư vấn dự án	2.202.756.323	1.681.208.182
- Công trình thoát nước mưa	792.455.866	792.455.866
- Kênh thoát nước khu công nghiệp	40.951.745.786	40.658.328.244
- Hệ thống điện chiếu sáng	20.514.545	20.514.545
- Các chi phí đầu tư xây dựng khác	11.609.331.125	6.230.871.328
	<u>55.576.803.645</u>	<u>49.383.378.165</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Dài hạn		
Chi phí đền bù cây cao su (*)	4.342.087.634	4.407.099.174
Chi phí rà phá bom mìn	1.340.443.029	1.362.079.117
Chi phí san lấp mặt bằng	829.407.180	843.220.120
Chi phí hoa hồng môi giới (**)	3.483.397.594	3.531.569.874
Tiền thuê đất (***)	103.979.497.117	103.551.159.284
Chi phí trả trước thuê ngoài khác	3.937.416.455	2.392.900.367
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	258.031.031	278.597.406
Cộng	<u>118.170.280.040</u>	<u>116.366.625.342</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chợ Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

(*) Đây là khoản chi phí đền bù cây Cao su khi giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Minh Hưng III. Công ty đang thực hiện phân bổ khoản chi phí này theo thời gian hoạt động của dự án

(**) Đây là khoản chi phí hoa hồng cho người giới thiệu khách hàng thuê đất trong khu công nghiệp của Công ty.

(***) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp theo các thông báo về tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Phước. Cụ thể:

- Thông báo số 118a/TB-CT và 228a/TB-CT ngày 30/11/2016 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến 21/07/2058 cho diện tích 41.499m² và 89.826,6 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là 3.074.491.977 đồng.
- Thông báo số 228a/TB-CT ngày 30/11/2016 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến 21/07/2058 cho diện tích 89.826,6 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 6.549.983.412 đồng.
- Thông báo số 175a/TB – CT ngày 08/05/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho diện tích 97.390.1 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 11.920.548.240 đồng.
- Thông báo số 85a/TB – CT ngày 10/03/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho diện tích 97.498,7 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 11.933.840.880 đồng.

- Thông báo số 197a/TB – CT ngày 14/06/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 29/06/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 83.600,0 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 9.370.540.080 đồng.
- Thông báo số 263/TB – CT ngày 05/07/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 24/01/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 97.390,1 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 8.786.768.558 đồng.
- Thông báo số 264/TB – CT ngày 05/07/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 24/01/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 97.498,7 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 8.832.036.738 đồng.

- Thông báo số 1871/TB-CT ngày 03/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 08/05/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 36.000 m² trong KCN Minh Hưng III với số tiền là 4.905.498.985 đồng.
- Thông báo số 1869/TB-CT ngày 03/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 08/05/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 50.165,2 m² trong KCN Minh Hưng III với số tiền 6.889.162.971 đồng.
- Thông báo số 2082/TB-CT ngày 22/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 26.692 m² trong KCN Minh Hưng III với số tiền 4.809.316.516 đồng.

- Thông báo số 2074/TB-CT ngày 22/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 37.420 m² trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 2.975.303.117 đồng.
- Thông báo số 2487/TB-CT ngày 25/08/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 16/07/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 12.856,7 m² trong khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 3.175.290.353 đồng.
- Thông báo số 2486/TB-CT ngày 25/08/2020 về tiền thuê đất phải nộp giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 45.183,6 m² trong khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 3.592.595.027 đồng.
- Thông báo số 3105/TB-CT ngày 14/10/2020 thông báo về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 19/08/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 1.720 m² trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 481.674.526 đồng.
- Thông báo số 3108/TB-CT ngày 14/10/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 19/08/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 10.000 m² trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 2.769.003.934 đồng.
- Thông báo số 3514/TB-CT ngày 11/11/2020 về tiền thuê đất phải nộp giai đoạn từ ngày 28/09/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 10.1638,8 m² trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 2.319.897.600 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành

Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.704.646.010	2.704.646.010	15.289.498.568	15.289.498.568
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước KCN Minh Hưng III	-	-	412.232.077	412.232.077
Công ty Cổ phần nước MT Bình Dương	1.598.409.400	1.598.409.400	1.894.683.000	1.894.683.000
Công ty TNHH TV & ĐT Xây dựng Nam Thịnh	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đại An	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại Hoàng Nguyên	430.160.080	430.160.080	430.160.080	430.160.080
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	-	-	11.593.508.759	11.593.508.759
Công ty TNHH Môi trường Gia Quý	-	-	291.159.000	291.159.000
Phải trả đối tượng khác	662.076.530	662.076.530	653.755.652	653.755.652
	2.704.646.010	2.704.646.010	15.289.498.568	15.289.498.568

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất cho Khu Công nghiệp	667.831.831.691	624.269.606.282
Cộng	667.831.831.691	624.269.606.282

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả tiền thuê đất	8.505.298.232	25.589.618.330
Nhận ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)	2.084.432.814	2.084.432.814
Cổ tức lợi nhuận phải trả	3.017.915.834	8.445.688.709
Phải trả khác	357.096.386	-
b. Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết thuyết minh số 35)	-	18.366.768.000
Cộng	13.964.743.266	54.486.507.853

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Phụ lục 03)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành

Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn	20.724.320.606	22.995.750.992
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	20.724.320.606	22.995.750.992
	20.724.320.606	22.995.750.992

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	120.000.000.000	6.000.000.000	91.080.997.891	217.080.997.891
Lợi nhuận trong năm	-	-	41.467.523.122	41.467.523.122
Trích lập các quỹ	-	18.000.000.000	(21.254.000.000)	(3.254.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(84.000.000.000)	(84.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	120.000.000.000	24.000.000.000	27.294.521.013	171.294.521.013
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	30.358.722.153	30.358.722.153
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.022.000.000)	(2.022.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(170.000.000)	(170.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	120.000.000.000	36.000.000.000	43.461.243.166	199.461.243.166

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	47.843.940.000	39,87%	47.843.940.000	39,87%
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	43.989.900.000	36,66%	43.989.900.000	36,66%
Cổ đông khác	28.166.160.000	23,47%	28.166.160.000	23,47%
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành

Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/Cổ)		

23. NGUỒN KINH PHÍ**a) Nguồn kinh phí**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	10.900.015.054	10.900.015.054
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Giảm khác	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	10.900.015.054	10.900.015.054

Công ty được tỉnh Bình Phước hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho việc đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung trong Khu công nghiệp Minh Hưng III theo Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009 của Thủ tướng Chính Phủ

b) Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ là Đường trục chính N11 và Công trình xử lý nước thải tập trung trong khu vực công nghiệp Minh Hưng III được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp theo quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009 của Thủ tướng Chính Phủ để hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với nguyên giá lần lượt là 21.070.726.811 VND và 38.705.780.620 VND (được điều chỉnh bổ sung 6.737.244.849 VND vào ngày 30/06/2017 theo Báo cáo kiểm toán số XDCB - 2016111601; 2016111603; 2016111602, ngày 16/11/2016 của Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính Toàn Cầu). Giá trị hao mòn lũy kế tính đến 30/06/2022 lần lượt là 10.714.256.644 VND và 16.232.705.728 VND, trong đó hao mòn tính từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 là 526.768.170 VND và 967.644.516 VND.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	805,34	805,34
- Đồng Yên Nhật (JPY)	160.103,00	160.103,00

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Ấp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành

Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

25. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh Bất động sản đầu tư	9.388.454.831	8.875.534.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.644.641.207	27.513.122.309
- Doanh thu phí dịch vụ hạ tầng	9.411.595.585	8.180.752.256
- Doanh thu phí dịch vụ xử lý nước thải	4.672.481.340	4.480.211.593
- Doanh thu dịch vụ cung cấp nước	16.328.937.430	14.852.158.460
- Doanh thu khác	231.626.852	-
	40.033.096.038	36.388.656.539

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn Bất động sản đầu tư và phí hạ tầng	3.171.420.638	3.026.600.368
Giá vốn xử lý nước thải	4.449.039.304	4.072.332.922
Giá vốn nước sinh hoạt	12.796.392.695	14.819.427.760
	20.416.852.637	21.918.361.050

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.287.387.767	14.921.283.906
	14.287.387.767	14.921.283.906

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	(1.819.947.138)	5.155.126.967
Chi phí nhân viên quản lý	3.127.155.527	3.348.212.548
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	361.408.077	160.155.446
Chi phí khấu hao TSCĐ	572.515.930	585.219.619
Thuế, phí, lệ phí	26.003.581	25.375.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.003.735	272.201.798
Chi phí khác bằng tiền	3.624.829.364	1.763.961.656
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(9.864.863.352)	(1.000.000.000)
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	48.172.280	48.172.280
Chi phí hoa hồng môi giới	48.172.280	48.172.280
	(1.771.774.858)	5.203.299.247

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành

Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập từ hoa hồng dịch vụ	11.380.959	9.921.159
Thu nhập khác	72.600.000	66.000.000
	83.980.959	75.921.159

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí khác	-	2.020.996.246
	-	2.020.996.246

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (PHỤ LỤC SỐ 04)**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	30.358.722.153	18.765.307.664
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	(975.000.000)	(1.096.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.383.722.153	17.669.307.664
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	2.530	1.564

(*) Giá trị quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 là số liệu thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 95/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ báo cáo giữa niên độ 6 tháng năm 2022 được công ty tạm tính theo kế hoạch phân chia lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 95/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 của Công ty.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu do tính lại theo số liệu thực tế của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 95/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 của Công ty

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.634.114	32.755.817
Chi phí nhân công	3.874.121.267	3.675.227.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.123.680.282	7.056.388.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.003.735	272.201.798
Chi phí khác bằng tiền	3.624.829.364	1.763.961.656
	15.018.268.762	12.800.535.949

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	22.961.368.598	7.729.005.839
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(22.754.985.071)	(15.633.774.174)
Nợ thuần	206.383.527	-
Vốn chủ sở hữu	199.460.570.590	171.294.521.013
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.754.985.071	15.633.774.174
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.574.261.739	42.153.853.748
Đầu tư tài chính ngắn hạn	544.523.033.716	519.183.561.598
Đầu tư tài chính dài hạn	15.370.000.000	15.370.000.000
	<u>621.222.280.526</u>	<u>592.341.189.520</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	22.961.368.598	7.729.005.839
Phải trả người bán và phải trả khác	16.669.389.276	69.776.006.421
Chi phí phải trả	20.724.320.606	22.995.750.992
	<u>60.355.078.480</u>	<u>100.500.763.252</u>

Công ty chưa đánh giá [chưa xác định được] giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành

Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.754.985.071	-	22.754.985.071
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.574.261.739	-	38.574.261.739
Đầu tư tài chính ngắn hạn	544.523.033.716	-	544.523.033.716
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.370.000.000	15.370.000.000
	605.852.280.526	15.370.000.000	621.222.280.526
Tại ngày 30/06/2022			
Các khoản vay	22.961.368.598	-	22.961.368.598
Phải trả người bán và phải trả khác	16.669.389.276	-	16.669.389.276
Chi phí phải trả	20.724.320.606	-	20.724.320.606
	60.355.078.480	-	60.355.078.480
Chênh lệch thanh khoản thuần	545.497.202.046	15.370.000.000	560.867.202.046
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.633.774.174	-	15.633.774.174
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.153.853.748	-	42.153.853.748
Đầu tư tài chính ngắn hạn	519.183.561.598	-	519.183.561.598
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.370.000.000	15.370.000.000
	576.971.189.520	15.370.000.000	592.341.189.520
Tại ngày 01/01/2022			
Các khoản vay	7.729.005.839	-	7.729.005.839
Phải trả người bán và phải trả khác	69.776.006.421	-	69.776.006.421
Chi phí phải trả	22.995.750.992	-	22.995.750.992
	100.500.763.252	-	100.500.763.252
Chênh lệch thanh khoản thuần	476.470.426.268	15.370.000.000	491.840.426.268

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long
 Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên
 Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Đông Wha

Mối quan hệ

Cổ đông lớn trong công ty
 Cổ đông lớn trong công ty
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND
Bán hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Dongwha	6.272.892.382	5.328.380.483
	6.272.892.382	5.328.380.483

Số dư các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Dongwha	1.297.729.038	8.614.788.325
	1.297.729.038	8.614.788.325
Chi trả cổ tức		
	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	-	9.568.788.000
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	-	8.797.980.000
	-	18.366.768.000

36. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	THU NHẬP TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/6/2022	
			Hưởng Lương	Hưởng Phúc lợi
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		-	
1	Lê Văn Vui	Chủ tịch HĐQT		92.000.000
2	Hà Huệ Hải	Ủy viên - TGD		20.000.000
3	Hà Trọng Bình	Ủy viên HĐQT		18.000.000
4	Phạm Ánh	Ủy viên HĐQT		18.000.000
5	Trịnh Xuân Tiến	Ủy viên HĐQT		18.000.000
II	BAN KIỂM SOÁT		-	51.000.000
1	Vũ Mạnh xuân Tùng	Trưởng Ban kiểm soát		17.000.000
2	Hoàng Văn Xuyên	Thành viên BKS		17.000.000
3	Đỗ Minh Dương	Thành viên BKS		17.000.000
4	Đỗ Chí Hiếu	Thư ký HĐQT, người QT		17.000.000
III	BAN ĐIỀU HÀNH		-	34.000.000
1	Huỳnh Văn Thi	Phó Tổng giám đốc		17.000.000
2	Lê Văn Trung	Kế toán trưởng		17.000.000
	TỔNG CỘNG		-	194.000.000

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Lê Văn Trung
Người lập biểu
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2022



Lê Văn Trung
Kế toán trưởng



Hà Huệ Hải
Tổng Giám đốc

38-
20-
03-
04-
10-
11-
12-
13-
14-
15-
16-
17-
18-
19-
20-
21-
22-
23-
24-
25-
26-
27-
28-
29-
30-
31-
32-
33-
34-
35-
36-
37-
38-
39-
40-
41-
42-
43-
44-
45-
46-
47-
48-
49-
50-
51-
52-
53-
54-
55-
56-
57-
58-
59-
60-
61-
62-
63-
64-
65-
66-
67-
68-
69-
70-
71-
72-
73-
74-
75-
76-
77-
78-
79-
80-
81-
82-
83-
84-
85-
86-
87-
88-
89-
90-
91-
92-
93-
94-
95-
96-
97-
98-
99-
100-

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2022		Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2022	
	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>			<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
	VND	VND			VND	VND
Thuế GTGT đầu ra 10%	2.183.334.180	-	4.909.193.578	2.774.617.540	48.758.142	-
Thuế GTGT đầu ra 5%	-	53.948.781	745.391.792	748.083.167	-	51.257.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.202.679.643	5.400.664.832	4.053.596.884	-	3.549.747.591
Thuế thu nhập cá nhân trong năm	165.326.446	-	285.366.586	294.356.835	174.316.695	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	451.957.339	451.957.339	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.259.787	5.259.787	-	-
Cộng	2.348.660.626	2.256.628.424	11.797.833.914	8.327.871.552	223.074.837	3.601.004.997

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2022	102.116.920.514	2.307.907.492	5.765.375.454	38.100.000	540.550.364	662.484.728	111.431.338.552
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	814.689.000	-	-	-	-	-	814.689.000
Tại ngày 30/06/2022	102.931.609.514	2.307.907.492	5.765.375.454	38.100.000	540.550.364	662.484.728	112.246.027.552
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2022	31.740.711.175	1.508.084.860	3.618.352.152	38.100.000	366.163.723	418.941.296	37.690.353.206
Khấu hao trong kỳ	2.506.774.572	70.804.112	168.270.132	-	33.784.396	19.818.182	2.799.451.394
Tại ngày 30/06/2022	34.247.485.747	1.578.888.972	3.786.622.284	38.100.000	399.948.119	438.759.478	40.489.804.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2022	70.376.209.339	799.822.632	2.147.023.302	-	174.386.641	243.543.432	73.740.985.346
Tại ngày 30/06/2022	68.684.123.767	729.018.520	1.978.753.170	-	140.602.245	223.725.250	71.756.222.952

Trong đó:

Nguyên giá của các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.141.174.908 đồng

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</i>	7.729.005.839	7.729.005.839	15.232.362.759	-	22.961.368.598	22.961.368.598
	7.729.005.839	7.729.005.839	15.232.362.759	-	22.961.368.598	22.961.368.598

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương

Hợp đồng cấp tín dụng số 129K21 kèm hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn ngày 10/12/2021 gồm các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng

Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng: từ từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 9/12/2022

Phương thức cho vay: Cho vay từng lần

Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí đầu tư nhà máy xử lý nước thải, các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, cở tức, thuế và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

Lãi suất vay: 4,5%/năm đối với khoản nhận nợ từ 6 - 12 tháng

Số dư nợ gốc tại 30/06/2022 là 22.961.368.598 đồng; Trong đó, Số dư đến hạn trả là 0 đồng.

Giấy nhận nợ	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Số tiền	Thời hạn	Lãi suất
<i>Giấy nhận nợ số 01</i>	10/12/2021	10/09/2022	7.729.005.839	9 tháng	4,5%/ năm
<i>Giấy nhận nợ số 02</i>	21/04/2022	21/01/2023	11.593.508.759	9 tháng	4,5%/ năm
<i>Giấy nhận nợ số 03</i>	04/05/2022	04/02/2023	3.638.854.226	9 tháng	4,5%/ năm

PHỤ LỤC 04: CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

STT	NỘI DUNG	Hoạt động kinh doanh cho thuê hạ tầng KCN	Hoạt động kinh doanh dịch vụ cấp nước	Hoạt động kinh doanh dịch vụ xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng
		Doanh thu phân bổ theo số năm cho thuê				
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.400.404.636	3.532.544.735	223.442.036	14.602.995.578	35.759.386.985
2	Các khoản điều chỉnh tăng	0		0	0	0
3	Các khoản điều chỉnh giảm					0
4	Thu nhập chịu thuế	17.400.404.636	3.532.544.735	223.442.036	14.602.995.578	35.759.386.985
6	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm cả % ưu đãi giảm nếu có) (*)	10%	20,00%	15,00%	20%	
7	Thuế TNDN phải nộp	1.740.040.464	706.508.947	33.516.305	2.920.599.116	5.400.664.832
8	Tổng Thuế TNDN phải nộp	1.740.040.464	706.508.947	33.516.305	2.920.599.116	5.400.664.832

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.645206

Fax: 02713.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long đã hoàn thành Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã soát xét.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã soát xét.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 03 tháng 8 năm 2022.

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Hà Huệ Hải

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.645206

Fax: 02713.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Phó phòng Tổ chức-
hành chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 02713.645205

Fax: 02713.645204

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định
kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã soát xét.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã
soát xét.

Ngày 03 tháng 8 năm 2022.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Cường